CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 4 tháng 8 năm 2020.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	Chủ tịch
	Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
	Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên
	Ông Don Di Lam	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
	Ông Niraan De Silva	Thành viên
	Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên
	Ông Lý Trường Chiến	Thành viên
Ban Kiểm toán nội bộ	Ông Trần Quốc Bảo	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
	Ông Lâm Quốc Thái	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
	Ông Niraan De Silva	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Cang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Nam Đông	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2020)
	Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2020)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	Chủ tịch HĐQT
	Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	191 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 62. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0304302171 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10780
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2020 VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**974.176.214.857**	**1.156.187.669.446**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4	**36.412.495.272**	**162.287.556.073**
111	Tiền		36.412.495.272	104.684.816.298
112	Các khoản tương đương tiền		-	57.602.739.775
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**22.750.000.000**	**453.862.390.048**
121	Chứng khoán kinh doanh	5(a)	-	85.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	22.750.000.000	368.862.390.048
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**752.564.199.473**	**407.282.549.273**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	279.930.693.760	280.431.654.935
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	281.354.640.736	29.638.102.108
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	484.467.577.503	386.145.453.663
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(293.188.712.526)	(288.932.661.433)
140	**Hàng tồn kho**		**95.574.488.987**	**77.273.959.587**
141	Hàng tồn kho	10	129.733.884.694	98.831.791.578
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10	(34.159.395.707)	(21.557.831.991)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**66.875.031.125**	**55.481.214.465**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	22.503.079.005	14.678.239.569
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	17(a)	41.956.843.035	39.849.942.416
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17(a)	2.415.109.085	953.032.480

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2020 VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**410.792.687.927**	**359.308.645.112**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**13.590.001.418**	**14.271.097.195**
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	13.590.001.418	14.271.097.195
220	**Tài sản cố định**		**49.641.100.619**	**35.725.850.358**
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	5.215.629.411	4.237.677.351
222	Nguyên giá		21.554.044.447	18.970.876.080
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.338.415.036)	(14.733.198.729)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	44.425.471.208	31.488.173.007
228	Nguyên giá		54.085.581.307	36.497.201.309
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.660.110.099)	(5.009.028.302)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**9.574.231.349**	**11.777.896.000**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	9.574.231.349	11.777.896.000
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**135.174.238.882**	**69.560.691.143**
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(c)	131.146.613.882	59.432.691.143
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(d)	23.256.097.550	21.498.472.550
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(d)	(19.228.472.550)	(11.370.472.550)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**202.813.115.659**	**227.973.110.416**
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	119.564.759.355	133.810.765.131
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	11.740.500.834	11.318.884.477
269	Lợi thế thương mại	14	71.507.855.470	82.843.460.808
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**1.384.968.902.784**	**1.515.496.314.558**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2020 VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**504.657.255.257**	**494.279.582.971**
310	**Nợ ngắn hạn**		**431.357.255.257**	**494.279.582.971**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	166.525.347.127	146.634.412.414
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.807.385.739	4.267.856.805
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17(b)	57.286.592.167	26.495.237.744
314	Phải trả người lao động		1.650.898.835	2.374.691.708
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	61.021.264.230	73.492.391.885
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	18.635.779.929	8.834.701.488
320	Vay ngắn hạn	20(a)	124.424.113.565	231.935.717.260
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.873.665	244.573.667
330	**Nợ dài hạn**		**73.300.000.000**	-
337	Phải trả dài hạn khác		3.300.000.000	-
338	Vay dài hạn	20(b)	70.000.000.000	-
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**880.311.647.527**	**1.021.216.731.587**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**880.311.647.527**	**1.021.216.731.587**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22 , 23	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*312.799.680.000*	*312.799.680.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	772.918.333.797	1.132.143.560.000
415	Cổ phiếu quỹ	23	-	(141.715.291.355)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	(255.483.151)	99.998.642
421	Lỗ sau thuế ("LST") lũy kế	23	(219.278.689.210)	(305.389.433.963)
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		-	*80.041.364.293*
421b	*- LST của năm nay*		*(219.278.689.210)*	*(385.430.798.256)*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	14.127.806.091	23.278.218.263
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**1.384.968.902.784**	**1.515.496.314.558**

Nguyễn Thị Ngọc Nữ	Nguyễn Văn Cang	Đào Phúc Trí
Người lập/ Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.226.020.878.841**	**1.457.373.821.017**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		(7.402.194.508)	(5.081.310.943)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	26	**1.218.618.684.333**	**1.452.292.510.074**
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(1.182.458.229.054)	(1.378.723.947.724)
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**36.160.455.279**	**73.568.562.350**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	7.806.255.376	67.363.908.239
22	Chi phí tài chính	29	(13.574.587.868)	(20.761.918.147)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*29*	*(3.532.670.032)*	*(17.298.143.902)*
24	Phần lỗ trong công ty liên kết		(662.977.261)	(5.267.308.857)
25	Chi phí bán hàng	30	(129.869.496.098)	(63.020.957.252)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(142.777.394.771)	(434.665.799.274)
30	**Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(242.917.745.343)**	**(382.783.512.941)**
31	Thu nhập khác		78.237.780.900	758.583.609
32	Chi phí khác		(3.084.816.618)	(4.472.913.415)
40	**Lợi nhuận/(lỗ) khác**	32	**75.152.964.282**	**(3.714.329.806)**
50	**Tổng lỗ kế toán trước thuế**		**(167.764.781.061)**	**(386.497.842.747)**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(12.655.740.599)	(7.632.170.248)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	421.616.357	11.318.884.477
60	**Lỗ sau thuế TNDN**		**(179.998.905.303)**	**(382.811.128.518)**
	Phân bổ cho			
61	**Lỗ sau thuế của cổ đông Công ty mẹ**		**(181.588.026.596)**	**(385.325.740.392)**
62	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**1.589.121.293**	**2.514.611.874**
70	**Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**	24	**(6.069)**	**(12.685)**
71	**Lỗ suy giảm trên cổ phiếu**	24	**(6.069)**	**(12.685)**

Nguyễn Thị Ngọc Nữ Người lập/ Kế toán trưởng	Nguyễn Văn Cang Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Đào Phúc Trí Tổng Giám đốc Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lỗ kế toán trước thuế**		**(167.764.781.061)**	**(386.497.842.747)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại		17.582.527.217	21.645.147.580
03	Các khoản dự phòng		24.957.899.674	292.962.599.253
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		455.598.142	2.441.607.236
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(75.423.432.240)	(56.565.128.163)
06	Chi phí lãi vay	29	3.532.670.032	17.298.143.902
08	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**(196.659.518.236)**	**(108.715.472.939)**
09	Tăng các khoản phải thu		(299.466.477.697)	(401.809.655.123)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(30.902.093.116)	56.446.581.251
11	Tăng các khoản phải trả		10.323.001.589	37.730.958.395
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		7.248.618.133	(74.518.920.722)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		85.000.000.000	164.992.960.884
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.132.670.032)	(17.410.837.468)
15	Thuế TNDN đã nộp	17	(1.384.677.184)	(49.900.867.311)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(427.973.816.543)**	**(393.185.253.033)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(30.676.426.177)	(14.511.732.337)
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		(20.750.000.000)	(778.630.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		368.862.390.048	1.415.749.542.603
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(74.134.525.000)	(302.731.286.374)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	15.780.927.570
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.086.409.501	70.260.325.179
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**249.387.848.372**	**405.917.776.641**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		90.222.511.065	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(141.715.291.355)
33	Tiền thu từ vay		320.868.948.145	709.259.193.567
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(358.380.551.840)	(601.876.596.860)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7.038.678.883)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**52.710.907.370**	**(41.371.373.531)**
50	**Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm**		**(125.875.060.801)**	**(28.638.849.923)**
60	**Tiền và đương tương tiền đầu năm**	3	**162.287.556.073**	**191.631.514.674**
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(705.108.678)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**36.412.495.272**	**162.287.556.073**

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 36.

Nguyễn Thị Ngọc Nữ	Nguyễn Văn Cang	Đào Phúc Trí
Người lập/ Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là giải trí kỹ thuật số và thương mại truyền thông.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, bán lẻ, dịch vụ công nghệ thông tin, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 848 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 550 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 23 công ty con và 6 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20 công ty con và 5 công ty liên kết) được trình bày như sau:

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	2020 Quyền sở hữu (%)	2020 Quyền biểu quyết (%)	2019 Quyền sở hữu (%)	2019 Quyền biểu quyết (%)
	I - Công ty con trực tiếp						
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
3	Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,98	99,98	99,98	99,98
4	Công ty Cổ phần Yeah1 eDigital	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	96,67	96,67	90,00	90,00
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	67,00	67,00	67,00
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ, Bán buôn	99,99	99,99	76,00	76,00
7	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	51,00	51,00	51,00	51,00
8	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	99,70	100,00	99,60	100,00
9	Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	76,99	70,00	70,00	70,00
10	Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	TP. Hồ Chí Minh	Cổng xử lý dữ liệu thông tin	99,98	99,98	-	-
11	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50,98	50,98	-	-
12	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	51,00	-	-
	II - Công ty con gián tiếp						
13	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	64,98	65,00	64,98	65,00
14	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	99,98	100,00	89,10	90,00
15	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	99,98	100,00	90,09	100,00
16	Công ty Netlink Online Corporation	Seychelles	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	99,99	100,00	76,00	100,00
17	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường	82,17	85,00	84,15	85,00
18	Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	TP. Bến Tre	Quảng cáo	96,67	100,00	90,09	90,09
19	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh, thiết kế chuyên dụng	94,05	95,00	94,05	95,00
20	Công ty TNHH Thương mại Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, dịch vụ quảng cáo	50,99	51,00	50,49	51,00
21	Công ty ScaleLab Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	99,98	100,00	89,98	90,00
22	Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	99,98	100,00	89,98	90,00
23	Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited	Hong Kong	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	99,98	100,00	89,98	90,00
	III - Công ty liên kết						
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	13,40	20,00
2	Công ty Cổ phần Zmedia	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	24,99	25,00	19,00	25,00
3	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số	34,99	35,00	34,99	35,00
4	Công ty Cổ phần Giải trí 100D	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số, phát hành trò chơi điện tử	29,99	30,00	29,99	30,00
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	49,99	50,00	50,00	50,00
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Ting Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thông tin	20,00	20,00	20,00	20,00

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty;
- Khi thanh lý công ty con, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái luỹ kế trên phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con đó sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng kỳ thanh lý công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	10% – 17%/năm
Phần mềm máy tính	2% – 10%/năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm
TSCĐ khác	10% – 20%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế): phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá tình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 5);
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12); và
- Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 THÀNH LẬP CÔNG TY CON

Ngày 17 tháng 2 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("YEG") đã ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/02/2020/YEG/NQ- HĐQT thông qua nội dung phê duyệt dự án xây dựng nền tảng dành cho người nổi tiếng, trong đó bao gồm việc thành lập các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform ("YEP"): Vốn điều lệ là 13.986.000.000 đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 sở hữu 99.98% vốn điều lệ, tương đương 13.983.200.000 đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác sở hữu 0,02% vốn điều lệ, tương đương 2.800.000 đồng còn lại.

- Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1 ("YSS"): Vốn điều lệ là 13.986.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 sở hữu 50,98% vốn điều lệ, tương đương 7.130.060.000 đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác góp 49.02% vốn điều lệ, tương đương 6.855.940.000 đồng còn lại.

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 0416-YEG/2020/CBTT-CTHĐQT ngày 16 tháng 4 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 đã quyết định thông qua thành lập công ty con nhằm mục đích xin chủ trương đầu tư vào Chuỗi Công viên Phần mềm Quang Trung và các hoạt động kinh doanh phụ trợ liên quan đến Chuỗi:

- Công ty Cổ phần TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số: Vốn điều lệ là 20.000.000.000 Đồng. Trong đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 sở hữu 51% vốn điều lệ, tương đương 10.200.000.000 Đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác sở hữu 49% vốn điều lệ, tương đương 9.800.000.000 Đồng còn lại.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	934.698.810	6.859.033.460
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.439.541.462	96.106.382.838
Tiền đang chuyển	38.255.000	1.719.400.000
Các khoản tương đương tiền (*)	-	57.602.739.775
	36.412.495.272	162.287.556.073

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn đáo hạn gốc từ một đến ba tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,8%/năm đến 5,3%/năm).

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31.12.2020			31.12.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu						
Công ty Cổ phần Nhựa Đại An	-	-	-	85.000.000.000	(*)	-

(*) Đây là khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng trái phiếu số 261218/HĐĐMTP/DAP-YEG có thời hạn một năm kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty đã gia hạn khoản đầu tư trái phiếu này đến ngày 26 tháng 12 năm 2020. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 9,0%/năm và được trả lãi định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 1.000.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.

(**) Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	1.850.000.000	1.850.000.000	66.500.000.000	66.500.000.000
Ngân hàng UOB Việt Nam	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng Shinhanbank Việt Nam	-	-	283.362.390.048	283.362.390.048
Ngân hàng TMCP Phương Đông	2.000.000.000	2.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	18.900.000.000	18.900.000.000	-	-
	22.750.000.000	22.750.000.000	368.862.390.048	368.862.390.048

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,3%/năm đến 7,4%/năm).

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

			2020					2019				
	Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	50,00	50,00	88.874.749.399	(*)	-	50,00	50,00	22.341.042.972	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Giải trí 100D	Giải pháp công nghệ số, trò chơi điện tử	29,99	30,00	20.954.921.817	(*)	-	30,00	30,00	20.357.297.039	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Zmedia	Dịch vụ quảng cáo	25,00	25,00	13.491.242.523	(*)	-	19,00	25,00	12.727.860.631	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	Giải pháp công nghệ số	34,99	35,00	6.673.946.251	(*)	-	35,00	35,00	2.854.736.610	(*)	-
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	1.151.753.892	(*)	-	13,40	20,00	1.151.753.891	(*)	-
					131.146.613.882					59.432.691.143		

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	59.432.691.143	13.700.000.000
Đầu tư thêm trong năm	72.376.900.000	51.000.000.000
Lỗ từ các công ty liên kết	(662.977.261)	(5.267.308.857)
Số dư cuối năm	131.146.613.882	59.432.691.143

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

			31.12.2020					31.12.2019				
	Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Springme Pte. Ltd	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	18,99	19,00	11.370.472.550	(*)	(11.370.472.550)	19,00	19,00	11.370.472.550	(*)	(11.370.472.550)
2	Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	(6.000.000.000)	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	-
3	Công ty Something Big Pte. Ltd	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	19,00	19,00	2.270.000.000	(*)	-	19,00	19,00	2.270.000.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	(1.858.000.000)	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	-
5	Công ty Cổ phần Shopiness	Cổng thông tin xử lí dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	-	-	-	-		-
					23.256.097.550		(19.228.472.550)			21.498.472.550		(11.370.472.550)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tổng công ty Truyền hình cáp Việt Nam	47.882.106.905	-
Google Asia Pacific Pte. Ltd	40.737.911.584	66.732.216.935
Bên thứ ba khác	187.263.551.639	211.596.353.161
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	4.047.123.632	2.103.084.839
	279.930.693.760	280.431.654.935

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng quá hạn thanh toán lần lượt là 781.280.536 Đồng và 1.237.309.616 Đồng, như được trình bày tại Thuyết minh 9.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần World Trading Group (*)	128.790.000.000	-
Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế	122.723.939.444	-
Khác	25.329.439.752	25.137.545.169
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	4.511.261.540	4.500.556.939
	281.354.640.736	29.638.102.108

(*) Bao gồm trong số dư là khoản ứng trước 70 tỷ Đồng để mua lại 25% tỷ lệ sở hữu của ứng dụng Mega1 đã chuyển nhượng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ thanh lý công ty con (i)	278.748.000.000	(278.748.000.000)	278.270.756.532	(278.270.756.532)
Tạm ứng cho nhân viên (ii)	76.306.812.168	-	50.862.429.524	-
Đặt cọc mua cổ phần (iii)	30.000.000.000	-	-	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (iv)	17.500.000.000	(12.250.000.000)	17.500.000.000	(8.750.000.000)
Tạm ứng thanh toán ví điện tử	17.339.296.344	-	18.040.410.815	-
Hợp tác trò chơi trực tuyến	13.144.786.844	-	-	-
Tạm ứng cổ tức	13.042.454.957	-	10.825.472.974	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	3.125.180.734	-	1.215.515.116	-
Hợp tác sản xuất phim	2.899.602.199	-	3.052.774.117	-
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị	2.766.166.333	-	2.343.011.950	-
Phải thu lãi vay	2.100.000.000	(1.470.000.000)	2.469.414.198	(1.050.000.000)
Phải thu cổ tức	1.900.000.000	-	-	-
Khác	25.595.277.924	-	1.565.668.437	-
	484.467.577.503	(292.468.000.000)	386.145.453.663	(288.070.756.532)
Trong đó:				
Bên thứ ba	406.858.079.809	(292.468.000.000)	338.448.935.582	(288.070.756.532)
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	77.609.497.694	-	47.696.518.081	-
	484.467.577.503	(292.468.000.000)	386.145.453.663	(288.070.756.532)

(i) Đây là khoản phải thu từ nhượng bán Công ty ScaleLab Pte. Ltd trong năm 2019. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang thực hiện hoàn tất quá trình chuyển nhượng và đang trong giai đoạn thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản phải thu này sau khi đánh giá khả năng thu hồi (Thuyết minh 9).

(ii) Đây là các khoản tạm ứng nhân viên chủ yếu liên quan đến việc thực hiện các dự án sản xuất nội dung truyền hình và nội dung số trên nền tảng internet.

(iii) Đây là khoản Công ty đặt cọc để mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(iv) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 Đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 Đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 Đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2017. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản phải thu này sau khi đánh giá khả năng thu hồi (Thuyết minh 9).

(b) Dài hạn

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	10.142.081.915	-	1.706.186.029	-
Bảo lãnh thanh toán (*)	3.447.919.503	-	8.447.919.503	-
Lãi tiền cho vay	-	-	4.116.991.663	-
	13.590.001.418	-	14.271.097.195	-
Trong đó:				
Bên thứ ba	10.142.081.915	-	5.823.177.692	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	3.447.919.503	-	8.447.919.503	-
	13.590.001.418	-	14.271.097.195	-

(*) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến, một bên liên quan của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác quá hạn là 298.348.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 297.870.756.532 Đồng) được trình bày tại Thuyết minh 9.

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	2020				2019			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán								
Công ty Cổ phần Đầu tư An Hưng Phát	244.275.887	-	(244.275.887)	Từ 2 đến 3 năm	244.275.887	-	(244.275.887)	Từ 1 đến 2 năm
Ông Phạm Vĩnh Hà	120.000.000	-	(120.000.000)	Từ 2 đến 3 năm	120.000.000	-	(120.000.000)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	-	-	-	-	456.029.080	213.744.215	(242.284.865)	Từ 1 đến 2 năm
Khác	417.004.649	60.568.010	(356.436.639)	Từ 2 đến 3 năm	417.004.649	161.660.500	(255.344.149)	Từ 1 đến 2 năm
	781.280.536	60.568.010	(720.712.526)		1.237.309.616	375.404.715	(861.904.901)	
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán								
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	5.880.000.000	(13.720.000.000)	Từ 2 đến 3 năm	19.600.000.000	9.800.000.000	(9.800.000.000)	Từ 1 đến 2 năm
Phải thu từ việc thanh lý công ty con	278.748.000.000	-	(278.748.000.000)	Từ 1 đến 2 năm	278.270.756.532	-	(278.270.756.532)	Dưới 1 năm
	298.348.000.000	5.880.000.000	(292.468.000.000)		297.870.756.532	9.800.000.000	(288.070.756.532)	
	299.129.280.536	5.940.568.010	(293.188.712.526)		299.108.066.148	10.175.404.715	(288.932.661.433)	

10 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	89.373.838.415	(34.159.395.707)	46.934.955.216	(21.557.831.991)
Chương trình truyền hình	39.275.588.490	-	50.145.583.832	-
Phim đang sản xuất	954.172.080	-	315.991.049	-
Bản quyền phim và chương trình kỹ thuật số	130.285.709	-	1.435.261.481	-
	129.733.884.694	(34.159.395.707)	98.831.791.578	(21.557.831.991)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	21.557.831.991	-
Tăng dự phòng	12.601.563.716	21.557.831.991
Số dư cuối năm	34.159.395.707	21.557.831.991

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Chi phí dịch vụ trả trước	16.863.721.822	9.591.168.158
Chi phí thuê văn phòng	2.920.007.238	4.595.412.336
Chi phí bản quyền	2.042.917.726	-
Công cụ, dụng cụ	676.432.219	491.659.075
	22.503.079.005	14.678.239.569

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	14.678.239.569	27.062.650.172
Tăng	65.567.987.851	34.694.968.467
Phân bổ	(57.743.148.415)	(47.079.379.070)
Số dư cuối năm	22.503.079.005	14.678.239.569

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Chi phí bản quyền	92.731.596.376	110.286.401.765
Chi phí cải tạo văn phòng	10.377.684.901	-
Công cụ dụng cụ	3.730.585.582	9.728.887.572
Chi phí phát triển nhóm nhạc	2.913.232.625	3.949.146.178
Khác	9.811.659.871	9.846.329.616
	119.564.759.355	133.810.765.131

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	133.810.765.131	46.907.433.806
Tăng	55.272.767.193	104.916.298.911
Phân bổ	(52.748.901.862)	(18.012.967.586)
Phân loại lại	(16.769.871.107)	-
Số dư cuối năm	119.564.759.355	133.810.765.131

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	8.858.925.769	9.826.791.816	203.145.500	82.012.995	**18.970.876.080**
Mua trong năm	332.190.910	1.814.982.910	375.540.000	60.454.547	**2.583.168.367**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	9.191.116.679	11.641.774.726	578.685.500	142.467.542	**21.554.044.447**
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	(6.749.879.873)	(7.792.769.936)	(128.197.798)	(62.351.122)	**(14.733.198.729)**
Khấu hao trong năm	(696.719.897)	(817.367.991)	(63.386.994)	(27.741.425)	**(1.605.216.307)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	(7.446.599.770)	(8.610.137.927)	(191.584.792)	(90.092.547)	**(16.338.415.036)**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.109.045.896	2.034.021.880	74.947.702	19.661.873	**4.237.677.351**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.744.516.909	3.031.636.799	387.100.708	52.374.995	**5.215.629.411**

12 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.500.000.000	30.509.459.459	794.745.000	692.996.850	**36.497.201.309**
Mua trong năm	-	81.816.888	16.892.884.110	613.679.000	**17.588.379.998**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.500.000.000	30.591.276.347	17.687.629.110	1.306.675.850	**54.085.581.307**
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	(4.662.437.845)	(264.208.303)	(82.382.154)	**(5.009.028.302)**
Khấu hao trong năm	-	(2.647.516.230)	(1.858.304.172)	(145.261.395)	**(4.651.081.797)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	(7.309.954.075)	(2.122.512.475)	(227.643.549)	**(9.660.110.099)**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.500.000.000	25.847.021.614	530.536.697	610.614.696	**31.488.173.007**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.500.000.000	23.281.322.272	15.565.116.635	1.079.032.301	**44.425.471.208**

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dự án triển khai phần mềm quản lý phân phối DMS	5.000.000.000	-
Dự án triển khai thu thập dữ liệu điểm bán	4.090.909.091	-
Dự án khác	483.322.258	11.777.896.000
	9.574.231.349	11.777.896.000

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thế thương mại trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	82.843.460.808	93.935.382.607
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	289.319.690.024
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	-	(284.436.261.872)
Phân bổ trong năm	(11.326.229.113)	(15.943.045.178)
Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	(9.376.225)	(32.304.773)
Số dư cuối năm	71.507.855.470	82.843.460.808

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Number One	36.432.907.239	36.432.907.239	-	-
Công ty JF Investment Co., Ltd.	27.167.073.844	27.167.073.844	31.097.281.417	31.097.281.417
Khác	101.676.406.849	101.676.406.849	115.537.130.997	115.537.130.997
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.248.959.195	1.248.959.195	-	-
	166.525.347.127	166.525.347.127	146.634.412.414	146.634.412.414

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	1.779.427.894	4.267.856.805
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	27.957.845	–
	1.807.385.739	4.267.856.805

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp/phải thu trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	39.849.942.416	89.189.647.294	(86.749.231.615)	(333.515.060)	41.956.843.035
Thuế khác	953.032.480	1.693.628.720	(228.552.115)	(3.000.000)	2.415.109.085
	40.802.974.896	90.883.276.014	(86.977.783.730)	(336.515.060)	44.371.952.120
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	7.615.097.638	12.655.740.599	-	(1.384.677.184)	18.886.161.053
Thuế thu nhập cá nhân	8.250.865.901	15.613.214.766	-	(12.365.864.569)	11.498.216.098
Thuế GTGT	3.084.178.211	102.062.850.150	(86.977.783.730)	(1.190.758.606)	16.978.486.025
Thuế khác	7.545.095.994	12.256.791.758	-	(9.878.158.761)	9.923.728.991
	26.495.237.744	142.588.597.273	(86.977.783.730)	(24.819.459.120)	57.286.592.167

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Phân chia doanh thu từ hoạt động quảng cáo	26.769.168.259	58.236.320.166
Chi phí khuyến mãi	9.987.781.818	-
Chi phí phát triển phần mềm, hệ thống	5.758.626.849	-
Lương và thưởng cho nhân viên	5.753.184.636	12.611.000.000
Chi phí khảo sát thị trường	4.767.151.455	-
Chi phí bản quyền	2.484.919.620	1.778.841.556
Khác	5.500.431.593	866.230.163
	61.021.264.230	73.492.391.885

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.147.650.000	6.147.650.000	-	-
Phải trả cổ tức	5.059.124.583	5.059.124.583	4.767.971.838	4.767.971.838
Khác	7.429.005.346	7.429.005.346	4.066.729.650	4.066.729.650
	18.635.779.929	18.635.779.929	8.834.701.488	8.834.701.488
Trong đó:				
Bên thứ ba	12.388.547.113	12.388.547.113	3.897.429.513	3.897.429.513
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	6.247.232.816	6.247.232.816	4.937.271.975	4.937.271.975
	18.635.779.929	18.635.779.929	8.834.701.488	8.834.701.488

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải trả khác ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

20 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Trả nợ gốc VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	-	167.389.617.989	(112.295.049.424)	55.094.568.565
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (ii)	-	37.529.545.000	-	37.529.545.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (iii)	-	15.949.785.156	(14.149.785.156)	1.800.000.000
Ngân hàng Shinhanbank - Chi nhánh Singapore	231.892.297.110	-	(231.892.297.110)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam	43.420.150	-	(43.420.150)	-
Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế (iv)	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
	231.935.717.260	250.868.948.145	(358.380.551.840)	124.424.113.565

(i) Khoản vay ngắn hạn theo các hợp đồng tín dụng số 43181/20MN/HĐTD ngày 18 tháng 12 năm 2020, hợp đồng tín dụng số 20125/20MN/HĐTD ngày 28 tháng 7 năm 2020 và hợp đồng tín dụng số 2887/20MN/HĐTD/TC ngày 28 tháng 7 năm 2020. Các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng và có mức lãi suất được áp dụng thay đổi trong từng thời kỳ. Đây là khoản vay tín chấp nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động và thanh toán tiền đặt cọc mua hàng cho Tập đoàn.

(ii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp tín dụng số 0036/KHDN/20 ký ngày 28 tháng 8 năm 2020 và hợp đồng số 0027/KHDN/20 ngày 4 tháng 11 năm 2020, các khoản vay này có thời hạn 6 tháng và chịu lãi suất theo từng thời điểm giải ngân. Đây là các khoản vay cầm cố bằng tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

(iii) Khoản vay ngắn hạn theo khế ước nhận nợ số 0871.02/2020/KUNN-OCB-DN ngày 28 tháng 8 năm 2020. Khoản vay này có thời hạn 6 tháng và chịu lãi suất 7,6%/năm. Đây là khoản vay tín chấp nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

(iv) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 2020/DADT với Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế. Khoản vay này có thời hạn 12 tháng và chịu lãi suất 7,4%/năm. Đâu là khoản vay tín chấp và nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

20 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Trả nợ gốc VND	Giảm khác VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT (*)	-	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000

(*) Đây là khoản trái phiếu dài hạn phát hành được Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư FPT mua theo hợp đồng phát hành trái phiếu số FPT/TPHD/2020 ngày 19 tháng 10 năm 2020. Trái phiếu chịu lãi suất cố định 10,2%/năm, không có tài sản thế chấp và có thời gian đáo hạn là 36 tháng kể từ ngày mua.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản vay nào bị quá hạn thanh toán.

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	2020 VND	2019 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	11.740.500.834	11.318.884.477

Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	11.318.884.477	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33)	421.616.357	11.318.884.477
Số dư cuối năm	11.740.500.834	11.318.884.477

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu đến từ chi phí phải trả ngắn hạn.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng năm 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2016	Chưa thanh tra/ kiểm tra	10.742.972.167	10.742.972.167	-
2017	Chưa thanh tra/ kiểm tra	414.338.361	414.338.361	-
2018	Chưa thanh tra/ kiểm tra	3.901.451.728	3.901.451.728	-
2019	Chưa thanh tra/ kiểm tra	118.777.631.615	25.150.000.261	93.627.631.354
2020	Chưa thanh tra/ kiểm tra	214.749.338.335	-	214.749.338.335

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2020	2019
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	(1.774.340)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.279.968	29.505.628

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	7.981.408	25,52	13.031.408	41,66
Bà Trần Uyên Phương	6.935.890	22,17	-	-
Ancla Assets Ltd.	3.419.249	10,93	3.419.249	10,93
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	3.048.192	9,74	3.048.192	9,74
Ông Đào Phúc Trí	1.495.402	4,78	2.595.422	8,30
Cổ phiếu quỹ	-	-	1.774.340	5,67
Cổ đông khác	8.399.827	26,86	7.411.357	23,70
	31.279.968	100,00	31.279.968	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	31.279.968	312.799.680.000	**312.799.680.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỉ giá hối đoái VND	Lỗ sau thuế lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	-	307.151.308	82.154.951.848	30.336.170.166	**1.557.741.513.322**
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(385.325.740.392)	2.514.611.874	**(382.811.128.518)**
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(141.715.291.355)	-	-	-	**(141.715.291.355)**
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.038.678.883)	**(7.038.678.883)**
Mua thêm công ty con	-	-	-	-	-	(1.276.482.935)	**(1.276.482.935)**
Bán công ty con	-	-	-	-	-	1.637.540.178	**1.637.540.178**
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	(207.152.666)	-	-	**(207.152.666)**
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(105.057.863)	(2.894.942.137)	**(3.000.000.000)**
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	(1.875.241.431)	-	**(1.875.241.431)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(238.346.125)	-	**(238.346.125)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	(141.715.291.355)	99.998.642	(305.389.433.963)	23.278.218.263	**1.021.216.731.587**
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (i)	-	(51.492.780.290)	141.715.291.355	-	-	-	**90.222.511.065**
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(181.588.026.596)	1.589.121.293	**(179.998.905.303)**
Thay đổi tỷ lệ của các công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	-	-	-	(37.690.662.614)	(10.739.533.465)	**(48.430.196.079)**
Trích thù lao HĐQT(ii)	-	-	-	-	(2.343.011.950)	-	**(2.343.011.950)**
Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ (iii)	-	(307.732.445.913)	-	-	307.732.445.913	-	**-**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(355.481.793)	-	-	**(355.481.793)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	312.799.680.000	772.918.333.797	-	(255.483.151)	(219.278.689.210)	14.127.806.091	**880.311.647.527**

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1409C/20/YEG/NQ ngày 14 tháng 9 năm 2020, ĐHĐCĐ thông qua việc tái phát hành cổ phiếu quỹ với số lượng 1.774.340 cổ phiếu nhằm bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh và đầu tư phát triển.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên số 2105A/2020/NQ/ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, ĐHĐCĐ thông qua việc phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị năm 2019 với số tiền là 2.343.011.950 Đồng.

(iii) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 2105A/2020/NQ/ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, ĐHĐCĐ thông qua việc sử dụng một phần nguồn thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đó, số tiền thặng dư vốn cổ phần dùng để xóa lỗ lũy kế là 307.732.445.913 Đồng.

24 LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2020	2019
Lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(181.588.026.596)	(385.325.740.392)
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(238.346.125)
	(181.588.026.596)	(385.564.086.517)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	29.949.213	30.395.154
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(6.069)	(12.685)

(b) Lỗ suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lỗ suy giảm trên cổ phiếu bằng với lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 119.351,44 Đô la Mỹ, 536.398,95 Đô la Singapore và 99 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.581.676,33 Đô la Mỹ, 1.088.877,57 Đô la Singapore và 91 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38(a).

(c) Cam kết góp vốn

Mức cam kết góp vốn tối thiểu phải góp trong tương lai được trình bày tại Thuyết minh 38(b).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	831.848.261.653	1.055.404.314.147
Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình	139.427.219.813	336.819.160.903
Doanh thu về bán lẻ	122.221.569.930	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	98.532.596.144	14.936.401.625
Doanh thu từ trò chơi điện tử trực tuyến	23.507.857.610	7.770.963.903
Doanh thu bản quyền phim	10.483.373.691	42.442.980.439
	1.226.020.878.841	1.457.373.821.017
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(7.402.194.508)	(5.081.310.943)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	831.848.261.653	1.055.404.314.147
Doanh thu thuần quảng cáo trên kênh truyền hình	132.513.025.305	331.761.225.778
Doanh thu về bán lẻ	122.221.569.930	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	98.044.596.144	14.936.401.625
Doanh thu thuần trò chơi điện tử trực tuyến	23.507.857.610	7.765.769.903
Doanh thu thuần bản quyền phim	10.483.373.691	42.424.798.621
	1.218.618.684.333	1.452.292.510.074

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	703.775.574.137	927.581.195.536
Giá vốn quảng cáo trên kênh truyền hình	154.330.420.894	322.641.202.759
Giá vốn dịch vụ và thương mại truyền thông	137.645.255.966	54.653.900.102
Giá vốn về bán lẻ	118.590.077.193	-
Giá vốn trò chơi điện tử trực tuyến	24.330.755.672	3.855.281.741
Giá vốn bản quyền phim	-	35.409.149.368
Dự phòng, xóa sổ hàng tồn kho	43.786.145.192	34.583.218.218
	1.182.458.229.054	1.378.723.947.724

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	6.086.409.501	50.342.321.826
Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện	319.804.673	1.274.127.428
Lãi từ việc thoái vốn công ty con	-	9.307.146.796
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm	-	5.698.994.113
Khác	1.400.041.202	741.318.076
	7.806.255.376	67.363.908.239

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư	7.858.000.000	-
Chi phí lãi vay	3.532.670.032	17.298.143.902
Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện	1.269.969.694	1.252.184.484
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm	455.598.142	-
Chiết khấu thanh toán	375.460.000	2.211.589.761
Khác	82.890.000	-
	13.574.587.868	20.761.918.147

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Chí phí dịch vụ mua ngoài	99.452.191.554	39.681.924.994
Chi phí nhân viên	30.156.956.664	23.083.407.502
Chi phí khấu hao TSCĐ	259.358.880	246.948.996
Khác	989.000	8.675.760
	129.869.496.098	63.020.957.252

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	81.853.123.981	79.463.947.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.791.521.961	31.767.059.434
Lợi thế thương mại phân bổ	11.326.229.113	15.943.045.178
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	5.864.111.869	11.277.345.474
Dự phòng phải thu khó đòi	3.993.797.490	278.084.754.896
Chi phí thuê văn phòng	3.645.768.515	8.782.450.250
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.176.848.250	1.684.188.155
Chi phí tiếp khách, công tác phí	1.125.993.592	7.663.008.023
	142.777.394.771	434.665.799.274

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản (*)	70.000.000.000	-
Nhận biếu, tặng	8.038.250.000	-
Khác	199.530.900	758.583.609
	78.237.780.900	758.583.609
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	(2.485.597.106)	(4.495.292.345)
Khác	(599.219.512)	22.378.930
	(3.084.816.618)	(4.472.913.415)
Lợi nhuận/(lỗ) khác	75.152.964.282	(3.714.329.806)

(*) Thu nhập từ việc chuyển nhượng 25% tỷ lệ sở hữu ứng dụng Mega1, một ứng dụng được phát triển bởi Công ty cổ phần Giải trí Yeah1, cho một bên thứ ba nhằm chia sẻ lợi ích thu được từ giải pháp bán hàng cho các doanh nghiệp.

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lỗ kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(167.764.781.061)	(386.497.842.747)
Thuế tính ở thuế suất 20%:	(33.552.956.212)	(77.299.568.549)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	10.442.209.583	47.633.140.791
Phân bổ lợi thế thương mại	2.265.245.823	3.188.609.036
Thu nhập không chịu thuế	1.536.132.718	2.467.537.308
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	942.244.564
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(3.996.340.203)	(286.754.127)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	42.949.867.667	23.755.526.323
Dự phòng thiếu các năm trước	-	72.489.744
Ưu đãi thuế (*)	(2.059.065.871)	(4.159.939.319)
Thuế được giảm (**)	(5.350.969.263)	-
Chi phí thuế TNDN (***)	12.234.124.242	(3.686.714.229)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	12.655.740.599	7.632.170.248
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	(421.616.357)	(11.318.884.477)
Chi phí thuế TNDN (***)	12.234.124.242	(3.686.714.229)

(*) Ưu đãi thuế từ Yeah1 Network Pte. Ltd có thuế suất áp dụng là 17%. Ngoài ra, công ty con này được hưởng ưu đãi thuế theo quy định sở tại của Singapore như sau: 100.000 Đô la Singapore doanh thu đầu tiên được miễn thuế TNDN, 200.000 Đô la Singapore doanh thu tiếp theo được ưu đãi thuế 50%.

Khoản ưu đãi thuế còn liên quan đến ưu đãi miễn thuế TNDN cho công ty con của Tập đoàn là Netlink Online Corporation.

(**) Các công ty con trong Tập đoàn được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 do Chính phủ ban hành.

(***) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.153.277.391.317	1.428.264.206.956
Chi phí nhân viên	112.010.080.645	102.547.355.366
Dự phòng, xóa sổ hàng tồn kho	43.786.145.192	34.583.218.218
Phân bổ lợi thế thương mại	11.326.229.113	15.943.045.178
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.256.298.104	5.702.102.402
Dự phòng phải thu khó đòi	3.993.797.490	278.084.754.896
Khác	5.865.100.869	11.286.021.234
	1.336.515.042.730	1.876.410.704.250

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	2020						
	Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình VND	Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số VND	Doanh thu bản quyền phim VND	Doanh thu về bán lẻ VND	Doanh thu từ trò chơi điện tử trực tuyến VND	Loại trừ hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	132.025.025.304	930.380.857.797	10.483.373.693	122.221.569.929	23.507.857.610	-	**1.218.618.684.333**
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	97.276.708.396	157.198.268.282	114.925.460	-	-	(254.589.902.138)	**-**
Tổng doanh thu thuần	229.301.733.700	1.087.579.126.079	10.598.299.153	122.221.569.929	23.507.857.610	(254.589.902.138)	**1.218.618.684.333**
Giá vốn hàng bán	(219.427.163.451)	(986.645.987.234)	(3.587.596.358)	(118.590.077.193)	(24.330.755.672)	170.123.350.854	**(1.182.458.229.054)**
Lợi nhuận gộp	**9.874.570.249**	**100.933.138.845**	**7.010.702.795**	**3.631.492.736**	**(822.898.062)**	**(84.466.551.284)**	**36.160.455.279**
Tài sản							
Tài sản của bộ phận	629.796.889.490	1.484.316.138.800	-	48.643.479.205	44.733.698.157	(1.116.350.684.448)	**1.091.139.521.204**
Tài sản không phân bổ							**293.829.381.580**
							1.384.968.902.784
Nợ phải trả							
Nợ của bộ phận	508.317.883.284	867.935.320.096	-	69.672.342.410	34.440.453.523	(987.752.298.174)	**492.613.701.139**
Nợ không phân bổ							**12.043.554.118**
							504.657.255.257

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	2019						
	Dịch vụ quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số VND	Dịch vụ quảng cáo trên kênh truyền hình VND	Doanh thu bản quyền phim VND	Trò chơi điện tử trực tuyến VND	Cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông VND	Loại trừ hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	1.055.404.314.147	331.761.225.778	42.424.798.621	7.765.769.903	14.936.401.625	-	**1.452.292.510.074**
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	131.409.771.752	112.658.025.037	532.052.441	-	35.796.782.125	(280.396.631.355)	**-**
Tổng doanh thu thuần	1.186.814.085.899	444.419.250.815	42.956.851.062	7.765.769.903	50.733.183.750	(280.396.631.355)	**1.452.292.510.074**
Giá vốn hàng bán	(1.091.542.126.760)	(422.517.524.634)	(35.629.488.426)	(3.934.305.212)	(60.882.138.834)	235.781.636.142	**(1.378.723.947.724)**
(Lỗ)/lợi nhuận gộp	95.271.959.139	21.901.726.181	7.327.362.636	3.831.464.691	(10.148.955.084)	(44.614.995.213)	**73.568.562.350**
Tài sản							
Tài sản của bộ phận	1.031.721.757.934	834.368.683.046	10.537.730.052	-	28.586.717.489	(583.266.751.843)	**1.321.948.136.678**
Tài sản không phân bổ							**205.984.819.726**
Tổng tài sản							**1.527.932.956.404**
Nợ phải trả							
Nợ của bộ phận	1.165.496.672.871	226.497.850.557	9.371.835.162	-	34.675.465.693	(943.732.782.358)	**492.309.041.925**
Nợ không phân bổ							**1.970.541.046**
Tổng nợ phải trả							**494.279.582.971**

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	2020			
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	736.396.512.927	736.812.073.544	(254.589.902.138)	1.218.618.684.333
Giá vốn	(728.061.536.206)	(624.520.043.702)	170.123.350.854	(1.182.458.229.054)
Lợi nhuận gộp	**8.334.976.721**	**112.292.029.842**	**(84.466.551.284)**	**36.160.455.279**

	2019			
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	892.553.257.291	840.135.884.138	(280.396.631.355)	1.452.292.510.074
Giá vốn	(852.993.906.777)	(761.511.677.089)	235.781.636.142	(1.378.723.947.724)
Lợi nhuận gộp	**39.559.350.514**	**78.624.207.049**	**(44.614.995.213)**	**73.568.562.350**

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

		2020 VND	2019 VND
(a)	**Số tiền cho vay và gửi có kỳ hạn thực thu trong năm**		
	Thu hồi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn	368.862.390.048	1.402.749.542.603
	Thu hồi từ khoản cho vay	-	13.000.000.000
		368.862.390.048	1.415.749.542.603
(b)	**Số tiền chi gửi có kỳ hạn thực chi trong năm**		
	Chi tiền gửi có kỳ hạn	20.750.000.000	778.630.000.000
(c)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Vay theo khế ước thông thường	250.868.948.145	709.259.193.567
	Phát hành trái phiếu	70.000.000.000	-
		320.868.948.145	709.259.193.567
(d)	**Số tiền đi vay thực trả trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	358.380.551.840	601.876.596.860

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Chủ tịch HĐQT	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống
Thành viên HĐQT	Ông Đào Phúc Trí
Thành viên HĐQT	Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Thành viên HĐQT	Ông Hoàng Đức Trung
Thành viên HĐQT	Ông Don Di Lâm
Thành viên HĐQT	Ông Trần Quốc Bảo
Thành viên HĐQT	Ông Lý Trường Chiến
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Cang
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hồ Nam Đông
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Ngọc Hưng
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Vũ Nghị
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh
Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người liên quan của cổ đông	Bà Nguyễn Thị Trúc Mai
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty TNHH Hai thành viên Yeah1 Vision
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Unicorn Venture
Công ty liên quan của cổ đông	Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Zmedia
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Giải trí 100D	25.310.738.166	7.765.769.903
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	2.229.431.859	339.937.134
Công ty Cổ phần Zmedia	814.758.245	2.723.929.520
Công ty TNHH Yeah1 Vision	191.648.775	58.964.615
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	-	27.065.909
	28.546.577.045	10.915.667.081
ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	4.758.743.399	487.273.985
Công ty Cổ phần Zmedia	1.298.812.335	2.363.669.784
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	207.573.065	51.241.795
Công ty Cổ phần Giải trí 100D	99.722.135	539.857.989
	6.364.850.934	3.442.043.553

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
iii) Bên liên quan chi hộ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	23.758.090.000	107.320.959.138
iv) Trả tiền chi hộ cho bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	23.758.090.000	115.271.881.240
v) Tạm ứng cho bên liên quan		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	45.558.621.827	11.981.289.827
Ông Nguyễn Vũ Nghị	-	3.500.000.000
Ông Đào Phúc Trí	7.337.661.752	6.828.828.920
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	1.716.981.983	10.429.827.324
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	1.659.430.506	-
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	-	225.000.000
Ông Hoàng Đức Trung	-	200.000.000
Ông Lý Trường Chiến	-	125.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	-	125.000.000
Ông Don Di Lâm	-	100.000.000
Công ty TNHH Hai Thành Viên Yeah1 Vision	-	60.000.000
Ông Hồ Nam Đông	-	6.416.025
	56.272.696.068	33.581.362.096
vi) Thu hồi tạm ứng		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	21.223.978.180	2.881.894.777
Ông Đào Phúc Trí	6.929.189.142	8.318.082.648
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	1.699.924.668	-
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	225.000.000	75.000.000
Ông Hoàng Đức Trung	200.000.000	-
Ông Lý Trường Chiến	125.000.000	75.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	125.000.000	75.000.000
Ông Don Di Lâm	100.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	-	104.354.350
Ông Hồ Nam Đông	-	6.416.025
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	-	2.078.072
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	895.250
	30.628.091.990	11.538.721.122
vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	7.479.204.000	2.735.021.000

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	3.784.130.898	1.435.162.140
Công ty TNHH Yeah1 Vision	149.824.729	-
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát	113.168.005	
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	-	632.458.084
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	-	35.464.615
	4.047.123.632	2.103.084.839
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Unicorn Venture	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	11.261.540	556.939
	4.511.261.540	4.500.556.939
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Ông Nguyễn Vũ Nghị	18.224.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	17.339.296.344	18.040.410.815
Công ty Cổ phần Giải trí 100D	13.144.786.844	-
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	12.542.454.956	10.825.472.974
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	10.847.449.077	14.320.817.380
Ông Đào Phúc Trí	4.431.301.473	174.816.912
Ông Nguyễn Văn Cang	120.209.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Vision	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Zmedia	900.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	-	225.000.000
Ông Hoàng Đức Trung	-	200.000.000
Ông Lý Trường Chiến	-	125.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	-	125.000.000
Ông Don Di Lâm	-	100.000.000
	77.609.497.694	47.696.518.081
iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	3.447.919.503	8.447.919.503

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	27.957.845	-
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Nguyễn Ngọc Hưng	3.433.105.096	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	579.343.718	142.089.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	207.573.065	-
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	27.210.937	27.210.937
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	-	4.767.971.838
	6.247.232.816	4.937.271.975

38 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng		Chi phí thuê kênh		Tổng cộng	
	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	13.704.841.963	39.712.601.138	22.467.939.606	15.747.916.667	36.172.781.569	55.460.517.805
Từ 1 đến 5 năm	13.772.866.370	145.329.439.347	71.314.698.100	31.593.333.333	85.087.564.470	176.922.772.680
Trên 5 năm	-	-	8.630.400.000	-	8.630.400.000	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	27.477.708.333	185.042.040.485	102.413.037.706	47.341.250.000	129.890.746.039	232.383.290.485

38 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Góp vốn

	2020 VND	2019 VND
Tổng giá trị cam kết góp vốn	103.123.100.000	38.948.862.500

39 NỢ TIỀM TÀNG

Trong năm 2020, Tập đoàn đang xảy ra tranh chấp liên quan đến một hợp đồng mua bán tài sản. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn chưa trích lập dự phòng cho khoản nợ liên quan đến vụ tranh chấp này do kết quả sau cùng chưa được xác định.

40 THÔNG TIN KHÁC

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Tập đoàn đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh và sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Nguyễn Thị Ngọc Nữ Người lập/ Kế toán trưởng	Nguyễn Văn Cang Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Đào Phúc Trí Tổng Giám đốc